

Số: 1202 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2024-2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua; khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 5835/QĐ-HVN ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về Quy định công tác thi đua, khen thưởng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2024-2025 đối với viên chức và người lao động (theo danh sách đính kèm), cụ thể: công nhận và cấp chứng nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở" cho 318 cá nhân; công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến" cho 662 cá nhân.

Điều 2. Mức tiền thưởng kèm theo danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân là: 2.340.000 đồng đối với "Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở" và 702.000 đồng đối với "Lao động tiên tiến".

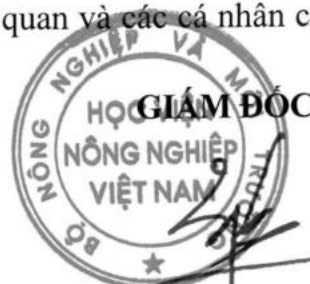
Tổng số tiền thưởng là: **1.208.844.000** đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn) được trích từ Quỹ khen thưởng của Học viện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB, PVD(10).



Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA CƠ SỞ NĂM HỌC 2024-2025
 (Kèm theo Quyết định số 1202 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 03 năm 2026
 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp)

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lan	Lan	99	Giám đốc Học viện	2.340.000	
2	Phạm Văn Cường	Cường	99	Phó Giám đốc Học viện	2.340.000	
3	Vũ Ngọc Huyền	Huyền	99	Phó Giám đốc Học viện	2.340.000	
4	Nguyễn Công Tiệp	Tiệp	99	Phó Giám đốc Học viện	2.340.000	
5	Nguyễn Thị Lan Hương	Hương	1	Bệnh cây	2.340.000	
6	Trần Thị Thiêm	Thiêm	1	Canh tác học	2.340.000	
7	Thiều Thị Phong Thu	Thu	1	Canh tác học	2.340.000	
8	Vũ Ngọc Thắng	Thắng	1	Cây công nghiệp	2.340.000	
9	Đình Thái Hoàng	Hoàng	1	Cây công nghiệp	2.340.000	
10	Bùi Thế Khuynh	Khuynh	1	Cây công nghiệp	2.340.000	
11	Nguyễn Văn Lộc	Lộc	1	Cây lương thực	2.340.000	
12	Phan Thị Hồng Nhung	Nhung	1	Cây lương thực	2.340.000	
13	Trần Thị Thu Phương	Phương	1	Côn trùng	2.340.000	
14	Nguyễn Đức Tùng	Tùng	1	Côn trùng	2.340.000	
15	Lê Thị Tuyết Châm	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2.340.000	
16	Vũ Thị Thúy Hằng	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2.340.000	
17	Đoàn Thu Thủy	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2.340.000	
18	Nguyễn Thanh Tuấn	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2.340.000	
19	Ngô Thị Hồng Tươi	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2.340.000	
20	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2.340.000	
21	Nguyễn Hồng Hạnh	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2.340.000	
22	Vũ Quỳnh Hoa	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2.340.000	
23	Đặng Thị Hường	Hường	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2.340.000	
24	Phạm Thị Minh Phượng	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2.340.000	
25	Bùi Ngọc Tấn	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2.340.000	
26	Trần Anh Tuấn	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	2.340.000	
27	Phùng Thị Thu Hà	Hà	1	Thực vật	2.340.000	
28	Phạm Thị Huyền Trang	Trang	1	Thực vật	2.340.000	
29	Ngô Thị Bích Hằng	Hằng	1	Văn phòng Khoa Nông học	2.340.000	
30	Vũ Thị Thúy Hằng	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2.340.000	
31	Hán Quang Hạnh	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2.340.000	
32	Nguyễn Thị Dương Huyền	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2.340.000	
33	Nguyễn Thị Phương	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2.340.000	
34	Hoàng Anh Tuấn	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2.340.000	
35	Hà Xuân Bộ	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	2.340.000	
36	Nguyễn Thị Châu Giang	Giang	2	Di truyền Giống gia súc	2.340.000	
37	Đỗ Đức Lực	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
38	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	2.340.000	
39	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	2.340.000	
40	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.340.000	
41	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.340.000	
42	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.340.000	
43	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.340.000	
44	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	2.340.000	
45	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	2.340.000	
46	Bùi Thị	Bích	2	Phòng Thí nghiệm Trung tâm	2.340.000	
47	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	2.340.000	
48	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	2.340.000	
49	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	2.340.000	
50	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2.340.000	
51	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2.340.000	
52	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2.340.000	
53	Vũ Đình	Tôn	2	Trung tâm Nghiên cứu liên ngành PTNT	2.340.000	
54	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	2.340.000	
55	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	2.340.000	
56	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	2.340.000	
57	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	2.340.000	
58	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	2.340.000	
59	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	2.340.000	
60	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	2.340.000	
61	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	2.340.000	
62	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	2.340.000	
63	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	2.340.000	
64	Đình Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	2.340.000	
65	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	2.340.000	
66	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	2.340.000	
67	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	2.340.000	
68	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	2.340.000	
69	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	2.340.000	
70	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	2.340.000	
71	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	2.340.000	
72	Nguyễn Thị Bích	Thuận	3	Văn phòng Khoa TN và MT	2.340.000	
73	Phạm Bích	Tuấn	3	Văn phòng Khoa TN và MT	2.340.000	
74	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	2.340.000	
75	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	2.340.000	
76	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	2.340.000	
77	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	2.340.000	
78	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.340.000	
79	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
80	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	2.340.000	
81	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	2.340.000	
82	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	2.340.000	
83	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	2.340.000	
84	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	2.340.000	
85	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	2.340.000	
86	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	2.340.000	
87	Lê Văn	Quân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	2.340.000	
88	Bùi Việt	Đức	4	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	2.340.000	
89	Nguyễn Thị	Huệ	4	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	2.340.000	
90	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
91	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
92	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
93	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
94	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
95	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	2.340.000	
96	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	2.340.000	
97	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	2.340.000	
98	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2.340.000	
99	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	2.340.000	
100	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	2.340.000	
101	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	2.340.000	
102	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2.340.000	
103	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	2.340.000	
104	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	2.340.000	
105	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
106	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
107	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
108	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
109	Nguyễn Thị	Thiên	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
110	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.340.000	
111	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
112	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
113	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
114	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
115	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
116	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
117	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2.340.000	
118	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	2.340.000	
119	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	2.340.000	
120	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	2.340.000	
121	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
122	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	2.340.000	
123	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
124	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
125	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
126	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
127	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
128	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
129	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
130	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
131	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
132	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	2.340.000	
133	Nguyễn Thọ Quang	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	2.340.000	
134	Phan Thị Thu	Phương	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	2.340.000	
135	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	2.340.000	
136	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	2.340.000	
137	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	2.340.000	
138	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2.340.000	
139	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	2.340.000	
140	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	2.340.000	
141	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	2.340.000	
142	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	2.340.000	
143	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	2.340.000	
144	Trần Linh	Chi	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	2.340.000	
145	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
146	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
147	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
148	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
149	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
150	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	2.340.000	
151	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	2.340.000	
152	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	2.340.000	
153	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	2.340.000	
154	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	2.340.000	
155	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Tiếng Anh cơ bản	2.340.000	
156	Dương Thị	Hoa	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	2.340.000	
157	Tạ Phương	Thúy	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	2.340.000	
158	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	2.340.000	
159	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	2.340.000	
160	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	2.340.000	
161	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	2.340.000	
162	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2.340.000	
163	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
164	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	2.340.000	
165	Phạm Thị	Dịu	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	2.340.000	
166	Nguyễn Thị	Hồng	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	2.340.000	
167	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2.340.000	
168	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2.340.000	
169	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	2.340.000	
170	Hồ Thu	Trang	8	Văn phòng Khoa CNTP	2.340.000	
171	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	2.340.000	
172	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	2.340.000	
173	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	2.340.000	
174	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	2.340.000	
175	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	2.340.000	
176	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2.340.000	
177	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2.340.000	
178	Trương Quang	Lâm	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	2.340.000	
179	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	2.340.000	
180	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	2.340.000	
181	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.340.000	
182	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.340.000	
183	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.340.000	
184	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2.340.000	
185	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	2.340.000	
186	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	2.340.000	
187	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	2.340.000	
188	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	2.340.000	
189	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	2.340.000	
190	Đặng Thị Thanh	Bình	10	Văn phòng Khoa CNTT	2.340.000	
191	Thân Thị	Huyền	10	Văn phòng Khoa CNTT	2.340.000	
192	Dương Thị	Loan	10	Văn phòng Khoa CNTT	2.340.000	
193	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.340.000	
194	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.340.000	
195	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2.340.000	
196	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
197	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
198	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
199	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
200	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
201	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	2.340.000	
202	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	2.340.000	
203	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	2.340.000	
204	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	2.340.000	
205	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
206	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	2.340.000	
207	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
208	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
209	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
210	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
211	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
212	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
213	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
214	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
215	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	2.340.000	
216	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	2.340.000	
217	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	2.340.000	
218	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	2.340.000	
219	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	2.340.000	
220	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	2.340.000	
221	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	2.340.000	
222	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	2.340.000	
223	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	2.340.000	
224	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2.340.000	
225	Tổng Văn	Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2.340.000	
226	Phan Thị	Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2.340.000	
227	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	2.340.000	
228	Phùng Thị	Duyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	2.340.000	
229	Phạm Thị Thu	Trang	12	Văn phòng Khoa CNSH	2.340.000	
230	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2.340.000	
231	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2.340.000	
232	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	2.340.000	
233	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	2.340.000	
234	Nguyễn Thị	Năng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	2.340.000	
235	Nguyễn Thị Thuý	Dung	21	Ban Tài chính và Kế toán	2.340.000	
236	Nguyễn Đăng	Học	21	Ban Tài chính và Kế toán	2.340.000	
237	Vũ Thị	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	2.340.000	
238	Phan Văn	Đồng	22	Ban Tổ chức cán bộ	2.340.000	
239	Lê Thị Thu	Hằng	22	Ban Tổ chức cán bộ	2.340.000	
240	Lại Thị Lan	Hương	22	Ban Tổ chức cán bộ	2.340.000	
241	Vũ Thị Thanh	Huyền	22	Ban Tổ chức cán bộ	2.340.000	
242	Mai Thị Thanh	Tuyền	22	Ban Tổ chức cán bộ	2.340.000	
243	Nguyễn Phương	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
244	Nguyễn Thị Thùy	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
245	Trần Thanh	Hà	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
246	Nguyễn Thanh	Hải	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
247	Lê Thị	Soi	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
248	Vũ Thị Khánh	Toàn	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
249	Nguyễn Trọng	Trung	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
250	Nguyễn Thị	Tuyết	23	Ban Quản lý đào tạo	2.340.000	
251	Lê Thị Bích	Liên	24	Ban Hợp tác quốc tế	2.340.000	
252	Trần Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	2.340.000	
253	Hoàng Thị Thu	Hiền	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
254	Dương Thành	Huân	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
255	Nguyễn Thị	Huyền	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
256	Chữ Thị Thu	Huyền	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
257	Nguyễn Thị Hà	Nam	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
258	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
259	Nguyễn Thanh	Hải	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	2.340.000	
260	Bùi Văn	Cánh	25	Đội Bảo vệ	2.340.000	
261	Bùi Văn	Đức	25	Đội Bảo vệ	2.340.000	
262	Đỗ Hoàng	Hoàn	25	Đội Bảo vệ	2.340.000	
263	Trần Văn	Thuần	25	Đội Bảo vệ	2.340.000	
264	Hoàng Đình	Vương	25	Đội Bảo vệ	2.340.000	
265	Bùi Đăng	Lưu	25	Đội xe	2.340.000	
266	Vũ Thị	Dân	26	Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	2.340.000	
267	Nguyễn Quang	Huy	26	Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	2.340.000	
268	Lê Vũ	Quân	26	Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	2.340.000	
269	Ngô Đăng	Truyền	26	Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	2.340.000	
270	Nguyễn Hữu	Tuấn	26	Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư	2.340.000	
271	Giang Trung	Khoa	27	Ban Công tác sinh viên	2.340.000	
272	Tôn Nữ Tuyết	Lan	27	Ban Công tác sinh viên	2.340.000	
273	Dương Thị	Nhung	27	Ban Công tác sinh viên	2.340.000	
274	Vũ Thị Thùy	Dung	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	2.340.000	
275	Lê Thị	Hải	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	2.340.000	
276	Lưu Thị	Nguyệt	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	2.340.000	
277	Nguyễn Công	Ước	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	2.340.000	
278	Nguyễn Hoàng	Yến	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	2.340.000	
279	Vũ Thị Xuân	Bình	29	Ban Khoa học và Công nghệ	2.340.000	
280	Lê Xuân	Chinh	29	Ban Khoa học và Công nghệ	2.340.000	
281	Trần	Hiệp	29	Ban Khoa học và Công nghệ	2.340.000	
282	Hoàng Thị	Hậu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	2.340.000	
283	Phạm Thị Thanh	Mai	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	2.340.000	
284	Tô Văn	Nguyện	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	2.340.000	
285	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	2.340.000	
286	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	2.340.000	
287	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	2.340.000	
288	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	2.340.000	
289	Đỗ Lê	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	2.340.000	

STT	Họ và tên	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
290	Nguyễn Thị	Ngoan	35	Trạm Y tế	2.340.000	
291	Đỗ Thị Kim	Hương	36	Ban Quan hệ công chúng	2.340.000	
292	Nguyễn Lan	Hương	36	Ban Quan hệ công chúng	2.340.000	
293	Đỗ Quang	Huy	36	Ban Quan hệ công chúng	2.340.000	
294	Nguyễn Trọng	Tuynh	36	Ban Quan hệ công chúng	2.340.000	
295	Trần Thế	Hùng	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	2.340.000	
296	Phạm Văn	Khoa	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	2.340.000	
297	Đoàn Thị	Yến	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	2.340.000	
298	Lê Thị	Chiên	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
299	Nghiêm Thị	Kim	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
300	Đặng Thị	Nhung	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
301	Nguyễn Thị	Thanh	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
302	Nguyễn Đức	Thiện	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
303	Nguyễn Thị Phương	Thúy	38	Tổ Giảng đường	2.340.000	
304	Đào Kim	Anh	38	Tổ KTX Sinh viên	2.340.000	
305	Trịnh Việt	ánh	38	Tổ KTX Sinh viên	2.340.000	
306	Nguyễn Mạnh	Thước	38	Tổ KTX Sinh viên	2.340.000	
307	Nguyễn Ngọc	Thủy	38	Tổ KTX Sinh viên	2.340.000	
308	Nguyễn Thanh	Phong	42	Viện Kinh tế và Thủ chế nông nghiệp	2.340.000	
309	Nguyễn Mai	Thom	46	Viện Sinh vật cảnh	2.340.000	
310	Vũ Ngọc	Lan	48	Bệnh viện Cây trồng	2.340.000	
311	Hoàng Đăng	Dũng	51	Trung tâm Nông nghiệp sinh thái và Đào tạo nghề	2.340.000	
312	Vũ Duy	Hoàng	51	Trung tâm Nông nghiệp sinh thái và Đào tạo nghề	2.340.000	
313	Đỗ Văn	Nhạ	52	Trung tâm Khoa học công nghệ Tài nguyên và Môi trường	2.340.000	
314	Nguyễn Thị Thu	Ngát	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	2.340.000	
315	Phạm Hồng	Thái	64	TT Nghiên cứu Ong và Nuôi ong nhiệt đới	2.340.000	
316	Bùi Thị	Là	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	2.340.000	
317	Ngô Quang	Ước	66	Trung tâm Dạy nghề Cơ Điện và Đào tạo lái xe	2.340.000	
318	Ngô Trí	Dương	68	Trung tâm Tin học và Kỹ năng mềm VNUA	2.340.000	
Cộng					744.120.000	

Bảng chữ: Bảy trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIÊN TIẾN NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 1202 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 03 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	702.000	
2	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	702.000	
3	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	702.000	
4	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	702.000	
5	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	702.000	
6	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	702.000	
7	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	702.000	
8	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	702.000	
9	Ninh Thị	Pháp	1	Cây công nghiệp	702.000	
10	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	702.000	
11	Trần Thị Minh	Ngọc	1	Cây lương thực	702.000	
12	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	702.000	
13	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	702.000	
14	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	702.000	
15	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	702.000	
16	Vũ Thị	Yến	1	Côn trùng	702.000	
17	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	702.000	
18	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	702.000	
19	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	702.000	
20	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	702.000	
21	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	702.000	
22	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	702.000	
23	Phạm Thị Bích	Phương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	702.000	
24	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	702.000	
25	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	702.000	
26	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	702.000	
27	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	702.000	
28	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	702.000	
29	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	702.000	
30	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	702.000	
31	Nguyễn Thị Hải	Hà	1	Sinh lý thực vật	702.000	
32	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	702.000	
33	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	702.000	
34	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	702.000	
35	Hoàng Thị	Hiền	1	Thực vật	702.000	
36	Trần Thị Vân	Anh	1	Văn phòng Khoa Nông học	702.000	
37	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	702.000	
38	Nguyễn Thị	Nhâm	1	Văn phòng Khoa Nông học	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
39	Hoàng Xuân	Tính	1	Văn phòng Khoa Nông học	702.000	
40	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	702.000	
41	Nguyễn Thái	Anh	2	Di truyền Giống gia súc	702.000	
42	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	702.000	
43	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	702.000	
44	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	702.000	
45	Phạm Thị Thu	Hà	2	Hoá sinh động vật	702.000	
46	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	702.000	
47	Vũ Việt	Anh	2	Phòng Thí nghiệm Trung tâm	702.000	
48	Vũ Thị	Ngân	2	Phòng Thí nghiệm Trung tâm	702.000	
49	Phương Hữu	Pha	2	Phòng Thí nghiệm Trung tâm	702.000	
50	Nguyễn Văn	Thông	2	Sinh học động vật	702.000	
51	Đàm Thị	Dung	2	Sinh lý - Tập tính động vật	702.000	
52	Lê Thị Thu	Nhàn	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	702.000	
53	Lương Quốc	Quân	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	702.000	
54	Nguyễn Thị	Thu	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	702.000	
55	Nguyễn Thương	Thương	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	702.000	
56	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	702.000	
57	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	702.000	
58	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	702.000	
59	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	702.000	
60	Nguyễn Thị	Khánh	3	Công nghệ môi trường	702.000	
61	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	702.000	
62	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	702.000	
63	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	702.000	
64	Phạm Thị	Ngọc	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	702.000	
65	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	702.000	
66	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	702.000	
67	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	702.000	
68	Phạm Trung	Đức	3	Hóa học	702.000	
69	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	702.000	
70	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	702.000	
71	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	702.000	
72	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	702.000	
73	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	702.000	
74	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	702.000	
75	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	702.000	
76	Phùng Thị	Vinh	3	Hóa học	702.000	
77	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	
78	Nguyễn Thọ	Hoàng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	
79	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	
80	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
81	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	
82	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	702.000	
83	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	702.000	
84	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	702.000	
85	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	702.000	
86	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	702.000	
87	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	702.000	
88	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	702.000	
89	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	702.000	
90	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	702.000	
91	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	702.000	
92	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	702.000	
93	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	702.000	
94	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
95	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
96	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
97	Nguyễn Đức	Hương	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
98	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
99	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	702.000	
100	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	702.000	
101	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	702.000	
102	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	702.000	
103	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	702.000	
104	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	702.000	
105	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
106	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
107	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
108	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
109	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
110	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
111	Nguyễn Xuân	Xanh	3	Sinh thái nông nghiệp	702.000	
112	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	702.000	
113	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa bản đồ	702.000	
114	Phạm Chí	Chung	3	Văn phòng Khoa TN và MT	702.000	
115	Nguyễn Thị	Lịch	3	Văn phòng Khoa TN và MT	702.000	
116	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	702.000	
117	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	702.000	
118	Đình Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	702.000	
119	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	702.000	
120	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	702.000	
121	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật	702.000	
122	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
123	Hà Văn	Tú	3	Vi sinh vật	702.000	
124	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	702.000	
125	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	702.000	
126	Nguyễn Quốc	Việt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	702.000	
127	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	702.000	
128	Nguyễn Hữu	Hùng	4	Công nghệ cơ khí	702.000	
129	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	702.000	
130	Nông Văn	Nam	4	Động lực	702.000	
131	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	702.000	
132	Đỗ Hữu	Duật	4	Hệ thống điện	702.000	
133	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	702.000	
134	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	702.000	
135	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	702.000	
136	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	702.000	
137	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	702.000	
138	Ngô Thị	Hiền	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	702.000	
139	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	702.000	
140	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	702.000	
141	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	702.000	
142	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	702.000	
143	Trần Thị Thúy	An	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	702.000	
144	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	702.000	
145	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	702.000	
146	Nguyễn Thị	Châu	4	Xưởng Cơ Điện	702.000	
147	Trần Văn	Đương	4	Xưởng Cơ Điện	702.000	
148	Đào Xuân	Tiến	4	Xưởng Cơ Điện	702.000	
149	Nguyễn Bắc	Tuấn	4	Xưởng Cơ Điện	702.000	
150	Kiều Văn	Viên	4	Xưởng Cơ Điện	702.000	
151	Vũ Công	Cảnh	4	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	702.000	
152	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	702.000	
153	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	702.000	
154	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	702.000	
155	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	702.000	
156	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	702.000	
157	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	702.000	
158	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	702.000	
159	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	702.000	
160	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	702.000	
161	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	702.000	
162	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	702.000	
163	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	702.000	
164	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
165	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	702.000	
166	Tổng Phương	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	702.000	
167	Đình Hải	Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	702.000	
168	Nguyễn Thị Phương	Lan	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	702.000	
169	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	702.000	
170	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	702.000	
171	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	702.000	
172	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	702.000	
173	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	702.000	
174	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	702.000	
175	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	702.000	
176	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	702.000	
177	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	702.000	
178	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	702.000	
179	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	702.000	
180	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	702.000	
181	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	702.000	
182	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	702.000	
183	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	702.000	
184	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	702.000	
185	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	702.000	
186	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	702.000	
187	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	702.000	
188	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	702.000	
189	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	702.000	
190	Phan Thu	Hương	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	702.000	
191	Nguyễn Minh	Trang	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	702.000	
192	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	702.000	
193	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	702.000	
194	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	702.000	
195	Hoàng Sĩ	Thính	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	702.000	
196	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	702.000	
197	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	702.000	
198	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	702.000	
199	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
200	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
201	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
202	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
203	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
204	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
205	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
206	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
207	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
208	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
209	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	702.000	
210	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
211	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
212	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
213	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
214	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
215	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
216	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
217	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	702.000	
218	Trần Thuý	Lan	7	Văn phòng, Khoa DL và NN	702.000	
219	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	702.000	
220	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	702.000	
221	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	702.000	
222	Nguyễn Thị	Huyền	8	Công nghệ chế biến	702.000	
223	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	702.000	
224	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	702.000	
225	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	702.000	
226	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	702.000	
227	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
228	Nguyễn Xuân	Bắc	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
229	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
230	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
231	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
232	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	702.000	
233	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
234	Lê Thiên	Kim	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
235	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
236	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
237	Lê Thị Ngọc	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
238	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	702.000	
239	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
240	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
241	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
242	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
243	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
244	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	702.000	
245	Nguyễn Thị	Hồng	8	Văn phòng Khoa CNTP	702.000	
246	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Văn phòng Khoa CNTP	702.000	
247	Bùi Thị Hồng	Tân	8	Văn phòng Khoa CNTP	702.000	
248	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
249	Nguyễn Phương	Nhung	9	Bệnh lý thú y	702.000	
250	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	702.000	
251	Ngô Thị	Hạnh	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
252	Lê Văn	Hùng	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
253	Nguyễn Thị	Hương	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
254	Trần Thị Thu	Hường	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
255	Đình Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
256	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	702.000	
257	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	702.000	
258	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	702.000	
259	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	702.000	
260	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	702.000	
261	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	702.000	
262	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	702.000	
263	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	702.000	
264	Trần Thị	Nụ	9	Ngoại sản	702.000	
265	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	702.000	
266	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	702.000	
267	Trần Thị	ánh	9	Nội - Chẩn - Dược lý	702.000	
268	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	702.000	
269	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	702.000	
270	Nguyễn Thị	Phương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	702.000	
271	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	702.000	
272	Đào Lê	Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	702.000	
273	Nguyễn Thị Thu	Hằng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	702.000	
274	Nguyễn Thị	Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	702.000	
275	Nguyễn Văn	Thắng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	702.000	
276	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	702.000	
277	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	702.000	
278	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	702.000	
279	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	702.000	
280	Trương Lan	Oanh	9	Thú y cộng đồng	702.000	
281	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	702.000	
282	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	702.000	
283	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
284	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
285	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
286	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
287	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
288	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	702.000	
289	Nguyễn Thị Phương	Đông	9	Văn phòng Khoa Thú y	702.000	
290	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng Khoa Thú y	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
291	Nguyễn Phục	Hung	9	Văn phòng Khoa Thú y	702.000	
292	Phạm Hồng	Thanh	9	Văn phòng Khoa Thú y	702.000	
293	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
294	Tạ Thị Kim	Chung	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
295	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
296	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
297	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
298	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
299	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
300	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
301	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	702.000	
302	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	702.000	
303	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	702.000	
304	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	702.000	
305	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	702.000	
306	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	702.000	
307	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	702.000	
308	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	702.000	
309	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	702.000	
310	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	702.000	
311	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	702.000	
312	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	702.000	
313	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	702.000	
314	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	702.000	
315	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	702.000	
316	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán học	702.000	
317	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	702.000	
318	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	702.000	
319	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	702.000	
320	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	702.000	
321	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	702.000	
322	Lê Văn	Hỗ	10	Văn phòng Khoa CNTT	702.000	
323	Giang Thị	Huệ	10	Văn phòng Khoa CNTT	702.000	
324	Trịnh Thị	Nhâm	10	Văn phòng Khoa CNTT	702.000	
325	Dương Thị Hồng	Vân	10	Văn phòng Khoa CNTT	702.000	
326	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	702.000	
327	Trần	Hanh	10	Vật lý	702.000	
328	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	702.000	
329	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	702.000	
330	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	702.000	
331	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	702.000	
332	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
333	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	702.000	
334	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	702.000	
335	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	702.000	
336	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	702.000	
337	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	702.000	
338	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	702.000	
339	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	702.000	
340	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	702.000	
341	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	702.000	
342	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	702.000	
343	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	702.000	
344	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	702.000	
345	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	702.000	
346	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	702.000	
347	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	702.000	
348	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	702.000	
349	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	702.000	
350	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	702.000	
351	Mai Thị Mỹ	Hạnh	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	702.000	
352	Trần Mai	Loan	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	702.000	
353	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	702.000	
354	Đỗ Kim	Yến	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	702.000	
355	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	702.000	
356	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	702.000	
357	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	702.000	
358	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	702.000	
359	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	702.000	
360	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	702.000	
361	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
362	Trần Thị	Đào	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
363	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
364	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
365	Nguyễn Thị	Luyện	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
366	Phạm Lê Anh	Minh	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
367	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	702.000	
368	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	702.000	
369	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	702.000	
370	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	702.000	
371	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	702.000	
372	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	702.000	
373	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	702.000	
374	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
375	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	702.000	
376	Vũ Thị	Ly	12	Văn phòng Khoa CNSH	702.000	
377	Nguyễn Bằng	Tuyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	702.000	
378	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	702.000	
379	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	702.000	
380	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	702.000	
381	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	702.000	
382	Mai Văn	Tùng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	702.000	
383	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	702.000	
384	Trần Thị	Trinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	702.000	
385	Nguyễn Văn	Tuyến	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	702.000	
386	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	702.000	
387	Vũ Đức	Mạnh	14	Nuôi trồng thủy sản	702.000	
388	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	702.000	
389	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	702.000	
390	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	702.000	
391	Đặng Tiến	Dũng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	702.000	
392	Nguyễn Thị	Toàn	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	702.000	
393	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
394	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
395	Lê Trung	Kiên	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
396	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
397	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
398	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác quốc phòng an ninh	702.000	
399	Nguyễn Khắc	Son	20	Đường lối QP-AN của Đảng	702.000	
400	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối QP-AN của Đảng	702.000	
401	Nguyễn Thị Hoài	Hương	20	Giáo dục quốc phòng	702.000	
402	Ngô Quang	Long	20	Giáo dục quốc phòng	702.000	
403	Hoàng Văn	Đức	20	Quân sự chung	702.000	
404	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	702.000	
405	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	702.000	
406	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	702.000	
407	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	702.000	
408	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	702.000	
409	Phạm Văn	Diệu	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
410	Hoàng Bạch	Dương	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
411	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
412	Vũ Đình	Tâm	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
413	Lê Thị Phương	Thom	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
414	Phạm Thị	Thúy	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
415	Trần Thị Thu	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	
416	Trần Quang	Trung	21	Ban Tài chính và Kế toán	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
417	Nguyễn Thị	Lưới	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
418	Ngô Thị Minh	Nguyệt	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
419	Lê Ngọc	Tú	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
420	Bùi Thị Kim	Vân	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
421	Vũ Văn	Tuấn	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
422	Nguyễn Thị Bích	Hằng	22	Ban Tổ chức cán bộ	702.000	
423	Đỗ Thị	Linh	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
424	Nguyễn Văn	Phơ	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
425	Thái Cường	Quốc	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
426	Nguyễn Quang	Tự	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
427	Nguyễn Anh	Tuấn	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
428	Tạ Hồng	Vũ	23	Ban Quản lý đào tạo	702.000	
429	Nguyễn Minh	Hằng	24	Ban Hợp tác quốc tế	702.000	
430	Nguyễn Việt	Long	24	Ban Hợp tác quốc tế	702.000	
431	Nguyễn Thảo	Nguyên	24	Ban Hợp tác quốc tế	702.000	
432	Lê Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	702.000	
433	Dương Thị Minh	Phượng	24	Ban Hợp tác quốc tế	702.000	
434	Trần Thu	Phương	25	Bếp ăn tập thể	702.000	
435	Nguyễn Văn	Bài	25	Đội Bảo vệ	702.000	
436	Nguyễn Đức	Bằng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
437	Đặng Văn	Bằng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
438	Tạ Quốc	Cương	25	Đội Bảo vệ	702.000	
439	Lê Quý	Đàm	25	Đội Bảo vệ	702.000	
440	Đình Văn	Đáng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
441	Ngô Huy	Dũng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
442	Vũ Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
443	Đình Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
444	Đặng Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
445	Nguyễn Thế	Hưng	25	Đội Bảo vệ	702.000	
446	Lê Xuân	Hỷ	25	Đội Bảo vệ	702.000	
447	Cao Hữu	Kiểm	25	Đội Bảo vệ	702.000	
448	Phạm Trung	Kiên	25	Đội Bảo vệ	702.000	
449	Phạm Ngọc	Lân	25	Đội Bảo vệ	702.000	
450	Cái Đức	Lân	25	Đội Bảo vệ	702.000	
451	Phạm Văn	Lập	25	Đội Bảo vệ	702.000	
452	Lê Tiến	Nam	25	Đội Bảo vệ	702.000	
453	Bùi Thành	Nam	25	Đội Bảo vệ	702.000	
454	Võ Văn	Ngà	25	Đội Bảo vệ	702.000	
455	Dương Mạnh	Quỳnh	25	Đội Bảo vệ	702.000	
456	Nguyễn Thế	Quỳnh	25	Đội Bảo vệ	702.000	
457	Phạm Văn	Tạo	25	Đội Bảo vệ	702.000	
458	Bùi Văn	Thanh	25	Đội Bảo vệ	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
459	Nguyễn Văn	Thao	25	Đội Bảo vệ	702.000	
460	Nguyễn Đình	Thuật	25	Đội Bảo vệ	702.000	
461	Trần Văn	Tiến	25	Đội Bảo vệ	702.000	
462	Nguyễn Quang	Tinh	25	Đội Bảo vệ	702.000	
463	Nguyễn Xuân	Tinh	25	Đội Bảo vệ	702.000	
464	Lê Đức	Toàn	25	Đội Bảo vệ	702.000	
465	Vũ Đức	Toàn	25	Đội Bảo vệ	702.000	
466	Vương Thanh	Trí	25	Đội Bảo vệ	702.000	
467	Đặng Bá	Trung	25	Đội Bảo vệ	702.000	
468	Đỗ Văn	Tuân	25	Đội Bảo vệ	702.000	
469	Trần Mạnh	Tuấn	25	Đội Bảo vệ	702.000	
470	Dương Ngọc	Anh	25	Đội xe	702.000	
471	Nguyễn Thành	Nam	25	Đội xe	702.000	
472	Nguyễn Di	Tuấn	25	Đội xe	702.000	
473	Phạm Quốc	Việt	25	Đội xe	702.000	
474	Dương Thị	Ngát	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
475	Trần Hồng	Nhật	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
476	Ngô Thị Hồng	Nhung	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
477	Trương Thị	Thắng	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
478	Phạm Thị	Thúy	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
479	Nguyễn Thị	Thùy	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
480	Chu Anh	Hải	25	Hành chính, KH và Tổng hợp	702.000	
481	Khúc Thị Thanh	Hương	25	Tổ Vệ sinh	702.000	
482	Nguyễn Thị	Khánh	25	Tổ Vệ sinh	702.000	
483	Đỗ Thị	Xuân	25	Tổ Vệ sinh	702.000	
484	Đặng Bá	Chính	26	Điện nước	702.000	
485	Phan Văn	Điệp	26	Điện nước	702.000	
486	Lê Minh	Hùng	26	Điện nước	702.000	
487	Cao Minh	Long	26	Điện nước	702.000	
488	Phan Duy	Quang	26	Điện nước	702.000	
489	Hoàng Khắc	Sơn	26	Điện nước	702.000	
490	Nguyễn Việt	Dũng	26	Quản trị mạng	702.000	
491	Hà Thị Phương	Mai	26	Quản trị mạng	702.000	
492	Dương Huy	Thanh	26	Quản trị mạng	702.000	
493	Đào Xuân	ánh	26	Văn phòng	702.000	
494	Nguyễn Việt	Dũng	26	Văn phòng	702.000	
495	Nguyễn Văn	Dương	26	Văn phòng	702.000	
496	Nguyễn Thị	Hà	26	Văn phòng	702.000	
497	Võ Văn	Nam	26	Văn phòng	702.000	
498	Hoàng Thị An	Phương	26	Văn phòng	702.000	
499	Hoàng Văn	Quyết	26	Văn phòng	702.000	
500	Nguyễn Thế	Toàn	26	Văn phòng	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
501	Trần Minh	Đức	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
502	Hà Mạnh	Hiếu	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
503	Trần Thị Phương	Lan	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
504	Lê Thị Thùy	Linh	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
505	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
506	Đào Kiều	Oanh	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
507	Nguyễn Thái	Son	27	Ban Công tác sinh viên	702.000	
508	Hoàng Thị Thu	Hà	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
509	Bùi Thị	Hậu	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
510	Nguyễn Thị	Thu	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
511	Nguyễn Thị	Tuyến	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
512	Trần Thị Minh	Hằng	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
513	Nguyễn Thị Minh	Huệ	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
514	Đỗ Thị Ngọc	ánh	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
515	Nguyễn Thùy	Dung	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
516	Lê Thị	Ly	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
517	Nguyễn Đình	Thi	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
518	Nguyễn Bình	Trung	28	Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế	702.000	
519	Nguyễn Thu	Duyên	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
520	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
521	Nguyễn Thu	Trang	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
522	Trần Duy	Tùng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
523	Lê Thị Kim	Dung	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
524	Nguyễn Thị	Thùy	29	Ban Khoa học và Công nghệ	702.000	
525	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
526	Đình Nguyệt	ánh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
527	Nguyễn Thị Thanh	Bình	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
528	Phạm Thị	Dịu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
529	Lê Hồng	Giang	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
530	Trần Việt	Hà	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
531	Bùi Thị Thúy	Hải	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
532	Mai Thị	Hiền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
533	Lê Thị	Huệ	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
534	Trần Thị Thu	Huyền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
535	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
536	Vũ Thị Hồng	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
537	Phạm Thị	Luyến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
538	Trần Thị	Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
539	Nguyễn Anh	Tuấn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	702.000	
540	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	702.000	
541	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	702.000	
542	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
543	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	702.000	
544	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	702.000	
545	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	702.000	
546	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	702.000	
547	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	702.000	
548	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	702.000	
549	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	702.000	
550	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	702.000	
551	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	702.000	
552	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	702.000	
553	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	702.000	
554	Lại Thành	Công	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	702.000	
555	Bùi Thị	Dung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	702.000	
556	Đỗ Thị Hồng	Nhung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	702.000	
557	Trần Thị Hoài	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
558	Trần Thị Kim	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
559	Chu Tuấn	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
560	Trần Tú	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
561	Nguyễn Thu	Hằng	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
562	Đào Thị	Hương	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
563	Phạm Thị	Lan	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
564	Nguyễn Thị Thanh	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	702.000	
565	Vũ Văn	Cường	35	Trạm Y tế	702.000	
566	Lê Thị Nhị	Hà	35	Trạm Y tế	702.000	
567	Nguyễn Thị Như	Hoa	35	Trạm Y tế	702.000	
568	Hoàng Thị	Liểu	35	Trạm Y tế	702.000	
569	Trần Thị Yên	Thái	35	Trạm Y tế	702.000	
570	Nguyễn Thị	Thơ	35	Trạm Y tế	702.000	
571	Nguyễn Thị Thúy	Vinh	35	Trạm Y tế	702.000	
572	Lương Thị	Yến	35	Trạm Y tế	702.000	
573	Nguyễn Trung	Đức	36	Ban Quan hệ công chúng	702.000	
574	Hoàng Thị	Hòa	36	Ban Quan hệ công chúng	702.000	
575	Nguyễn Thị Thu	Huyền	36	Ban Quan hệ công chúng	702.000	
576	Bùi Đạo	Tĩnh	36	Ban Quan hệ công chúng	702.000	
577	Vũ Hải	Anh	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
578	Nguyễn Hữu	Đoàn	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
579	Bùi Thị	Đức	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
580	Phùng Thị	Hạnh	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
581	Phùng Thị	Hiên	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
582	Nguyễn Thị	Hương	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
583	Thái Thị	Lợi	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
584	Vũ Thị	Ly	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
585	Nguyễn Đình	Phi	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
586	Nguyễn Văn	Phương	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
587	Dương Minh	Quyết	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
588	Nguyễn Thị	Tân	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
589	Nguyễn Thị Minh	Thu	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
590	Quản Thị	Trung	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
591	Nguyễn Thị	Tung	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
592	Bùi Thị	Xim	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
593	Nguyễn Thị Kim	Xuân	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
594	Bùi Văn	Hoàn	38	Tổ Cảnh quan và Môi trường	702.000	
595	Lê Thị	Bình	38	Tổ Giảng đường	702.000	
596	Nguyễn Thị	Bình	38	Tổ Giảng đường	702.000	
597	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	38	Tổ Giảng đường	702.000	
598	Nguyễn Thị	Giới	38	Tổ Giảng đường	702.000	
599	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	38	Tổ Giảng đường	702.000	
600	Nguyễn Thị Thu	Hằng	38	Tổ Giảng đường	702.000	
601	Phạm Thị	Hào	38	Tổ Giảng đường	702.000	
602	Nguyễn Thị Hồng	Hào	38	Tổ Giảng đường	702.000	
603	Dương Quang	Hiển	38	Tổ Giảng đường	702.000	
604	Nguyễn Thị	Hoa	38	Tổ Giảng đường	702.000	
605	Nguyễn Thị Việt	Hồng	38	Tổ Giảng đường	702.000	
606	Lê Thị	Hồng	38	Tổ Giảng đường	702.000	
607	Nguyễn Ngọc	Lan	38	Tổ Giảng đường	702.000	
608	Nguyễn Thị	Lợi	38	Tổ Giảng đường	702.000	
609	Nguyễn Thị	Minh	38	Tổ Giảng đường	702.000	
610	Nguyễn Thị	Nga	38	Tổ Giảng đường	702.000	
611	Trần Thị ánh	Nguyệt	38	Tổ Giảng đường	702.000	
612	Lại Thị	Oanh	38	Tổ Giảng đường	702.000	
613	Phạm Thị	Tâm	38	Tổ Giảng đường	702.000	
614	Nguyễn Thị	Thùy	38	Tổ Giảng đường	702.000	
615	Đào Thị	Tiện	38	Tổ Giảng đường	702.000	
616	Vũ Thị	Trang	38	Tổ Giảng đường	702.000	
617	Nguyễn Thị	Trang	38	Tổ Giảng đường	702.000	
618	Nguyễn Thị	Tuyền	38	Tổ Giảng đường	702.000	
619	Lương Thị	Tuyết	38	Tổ Giảng đường	702.000	
620	Nguyễn Hữu	Bằng	38	Tổ Giảng đường (Tổ Kỹ thuật)	702.000	
621	Nguyễn Hồng	Dân	38	Tổ Giảng đường (Tổ Kỹ thuật)	702.000	
622	Lê Trường	Giang	38	Tổ Giảng đường (Tổ Kỹ thuật)	702.000	
623	Đào Ngọc	Hùng	38	Tổ Giảng đường (Tổ Kỹ thuật)	702.000	
624	Lê Văn	Thực	38	Tổ Giảng đường (Tổ Kỹ thuật)	702.000	
625	Trần Thị Lan	Anh	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
626	Vũ Thị	Chung	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
627	Nguyễn Văn	Hải	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
628	Dương Thị	Hằng	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
629	Lưu Quang	Hưng	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
630	Đỗ Thị Thu	Hương	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
631	Vũ Chung	Kiên	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
632	Nguyễn Thị	Lương	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
633	Nguyễn Quang	Phong	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
634	Nguyễn Thị	Thỏa	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
635	Nguyễn Thị	Thúy	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
636	Nguyễn Anh	Tuấn	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
637	Trần Thị Khánh	Vân	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
638	Lê Thị	Xuân	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
639	Phạm Thị Hải	Yến	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
640	Lê Văn	Chiến	38	Tổ KTX Sinh viên	702.000	
641	Trần Đình	Thao	42	Viện Kinh tế và Thủ chế nông nghiệp	702.000	
642	Trịnh Đình	Khuyến	46	Viện Sinh vật cảnh	702.000	
643	Nguyễn Đức	Bách	47	Viện Nghiên cứu và Phát triển Vi tảo, Nấm và Dược liệu	702.000	
644	Ngô Xuân	Nghiễn	47	Viện Nghiên cứu và Phát triển Vi tảo, Nấm và Dược liệu	702.000	
645	Hà Việt	Cường	48	Bệnh viện Cây trồng	702.000	
646	Nguyễn Đức	Huy	48	Bệnh viện Cây trồng	702.000	
647	Phạm Đức	Ngà	48	Bệnh viện Cây trồng	702.000	
648	Nguyễn Thu	Thùy	51	Trung tâm Nông nghiệp sinh thái và Đào tạo nghề	702.000	
649	Nguyễn Thị Thu	Hà	51	Trung tâm Nông nghiệp sinh thái và Đào tạo nghề	702.000	
650	Luyện Hữu	Cử	52	Trung tâm Khoa học công nghệ Tài nguyên và Môi trường	702.000	
651	Hoàng	Hiệp	58	Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	702.000	
652	Giang Hoàng	Hà	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	702.000	
653	Trần Danh	Mạnh	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	702.000	
654	Nguyễn Thị	Thùy	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	702.000	
655	Nguyễn Trang	Dung	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	702.000	
656	Vũ Thị	Hoa	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	702.000	
657	Nguyễn Thị	Thúy	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	702.000	
658	Phan Thị Hoài	Phương	63	Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo	702.000	
659	Bùi Thị	Dinh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	702.000	
660	Trần Nguyễn	Hà	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	702.000	
661	Nguyễn Thùy	Linh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	702.000	
662	Lê Đức	Tuấn	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	702.000	
Cộng					464.724.000	

Bảng chữ: Bốn trăm sáu bốn triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng./.